TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 149/2022/DS-PT
Ngày: 27 - 6 - 2022
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào
Ông Nguyễn Tấn Long

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Bùi Thị Hồng Phượng -Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*: Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 4 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1774/2022/QĐ-PT ngày 10/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình, (ông B có mặt, bà T vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Vũ Xuân H, sinh năm 1972; địa chỉ: tỉnh Quảng Bình, có mặt;

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1959; bà Lê Thị H L, sinh năm 1964 và bà Phan Thị L1, sinh năm 1930; địa chỉ: thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình, (ông T1, bà L có mặt; bà L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại tất cả các phiên tòa);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T, chức vụ - Chủ tịch, vắng mặt;

3.1. Ủy ban nhân dân thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Minh T, chức vụ - Phó Chủ tịch, vắng mặt;

3.1. Ông Nguyễn Hữu V và bà Nguyễn Thị V; địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của nguyên đơn thể hiện:

Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 có địa chỉ tại: Tổ dân phố 3, thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình có nguồn gốc sử dụng đất thổ cư của ông Nguyễn Hữu V và bà Nguyễn Thị V. Năm 1996, ông V, bà V chuyển nhượng lại cho nguyên đơn 01 ngôi nhà cấp 04 và toàn bộ diện tích của thửa đất trên với giá 33.000.000 đồng. Tại thời điểm chuyển nhượng, do thửa đất trên chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nên hai bên chỉ làm giấy chuyển nhượng viết tay (hiện nay bị thất lạc nên không cung cấp được). Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình anh T đón bố mẹ từ H, Hà Tĩnh chuyển đến sinh sống tại ngôi nhà và thửa đất này. Đến năm 2006, trong quá trình sử dụng đã thực hiện việc đóng thuế sử dụng đất đầy đủ cho Nhà nước.

Năm 1999 vì có nhu cầu sử dụng đất mặt tiền để thuận tiện cho việc kinh doanh, anh T đã nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T là chủ sử dụng đất của thửa đất liền kề ngoài mặt tiền đường tỉnh lộ (về phía Nam) và xây dựng ngôi nhà mới vào năm 2006. Sau đó chuyển đến sinh sống trên đất đã mua của bà T từ năm 2006 cho đến nay (vị trí liền kề với đất đang tranh chấp). Trong quá trình chung sống tại nhà mới, anh T và gia đình vẫn sử dụng thửa đất để tăng gia sản xuất. Đến năm 2009 do hai vợ chồng chuyển hẳn sang kinh doanh nên đã giao lại anh trai là Nguyễn Văn T1 mượn để trồng trọt. Do anh T1 là anh trai nên khi cho mượn chỉ nói bằng miệng chứ không làm giấy tờ gì.

Đầu tháng 02 năm 2021 vợ chồng anh T, chị T đến Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Nông trường V làm thủ tục kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43 đã nhận chuyển nhượng của ông V, bà V vào năm 1996. Lúc này anh T mới biết thửa đất trên vào năm 2010 đã được cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bố mẹ anh là ông Nguyễn P và bà Phan Thị L1. Tuy nhiên, việc cấp GCNQSDĐ này là không đảm bảo thực hiện đúng quy trình cấp giấy vì không thẩm định để ký ranh giới, mốc giới liền kề (vì anh T, chị T ở ngay bên cạnh mà hoàn toàn không biết), không thực hiện việc niêm yết tại nơi có đất theo quy định nên người nhận chuyển nhượng lại thửa đất trên từ chủ cũ là ông Nguyễn Hữu V và bà Nguyễn Thị V ở ngay liền kề nhưng không biết.

Sau đó, đến năm 2014 bố mẹ anh thực hiện việc tặng cho lại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43 cho vợ chồng bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L. Tại thời điểm tặng cho bố anh là ông Nguyễn P đã bị đột quy nhiều lần do tai biến mạch máu não, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mẹ là bà Phan Thị L1 tuổi cao nghễng ngãng và giảm thính lực.

Việc làm này của bố, mẹ có dấu hiệu bị vợ, chồng anh trai lợi dụng lừa dối với mục đích nhằm chiếm đoạt một cách hợp pháp thửa đất trên của anh đã mua của ông V và bà V. Anh T, chị T và vợ, chồng bị đơn anh T1, chị L sống chung trên địa bàn thị trấn Nông trường V đều biết rất rõ thửa đất và ngôi nhà gắn liền trên đất là của anh T, chị T, nhưng vẫn thực hiện giao dịch nhận tặng cho từ bố, mẹ là người già bị hạn chế về nhận thức và năng lực hành vi do bệnh tật và tuổi cao sức yếu là hoàn toàn bất minh. Hiện tại trên thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43 do vợ chồng bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L vẫn còn ngôi nhà cũ của ông V, bà V với diện tích xây dựng khoảng 120m^2 của vợ chồng anh T, chị T nhận chuyển nhượng lại từ từ ông V bà V vào năm 1996.

Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hai bên không tự thương lượng, thoả thuận được, đã đề nghị UBND thị trấn Nông trường V tiến hành hoà giải tranh chấp nhưng việc hoà giải không thành. Vì vậy để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nguyên đơn, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình:

Tuyên huỷ GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 có số HĐ 583803 được UBND huyện B cấp cho ông Nguyễn P và bà Phan Thị L1 ngày 31/12/2010;

Tuyên hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn P và bà Phan Thị L1 với ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L được UBND thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình chứng thực ngày 19/5/2014, số 303, quyển số 01/2014 TP/CCSCC/HĐGD.

Tuyên huỷ GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 có số HĐ 863331 được UBND huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L ngày 25/6/2014;

Tuyên buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L phải trả lại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 có địa chỉ tại TDP 3, thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình cho vợ chồng nguyên đơn Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị T.

2. Bị đơn trình bày thể hiện:

Hiện nay ông, bà đang sử dụng thửa đất 127, tờ bản đồ số 43, tại thị trấn Nông trường V mà ông T và bà T đang kiện đòi. Ông T1 là anh trai của ông Nguyễn Văn T. Năm 2007, bố mẹ ông T1 là ông Nguyễn P và bà Phan Thị L1 về ở chung với ông T1. Năm 2008, ông T1 sử dụng đất đang tranh chấp hiện nay, ông bà không trực tiếp

ở trên thửa 127 mà chỉ sử dụng để trồng trọt, canh tác. Đến năm 2010 bố mẹ ông làm thủ tục cấp GCNQSDĐ.

Nguồn gốc đất do bố mẹ ông, bà mua lại của ông V và bà V, lúc mua có lập giấy tờ và viết trong giấy tờ người mua là Trần Quyết T, hiện nay đã thất lạc nên ông không cung cấp được. Người bán là ông V, bà V, lúc mua đã có 02 căn nhà cấp 4 trên đất. Năm 2010 có chủ trương làm thẻ đỏ nên bố mẹ ông đã kê khai đăng ký. Năm 2014, bố mẹ ông, bà tặng lại cho ông và vợ là Lê Thị H L, có làm Hợp đồng tặng cho do cán bộ thị trấn đưa về nhà cho bố mẹ ông ký, hiện nay ông, bà đã đứng tên GCNQSDĐ.

Đối với nội dung nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông, bà phải trả lại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 tại tổ dân phố 3, thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình cho nguyên đơn là hoàn toàn vô căn cứ, trái với các quyết định của pháp luật về đất đai. Vì gia đình ông, bà là chủ sở hữu hợp pháp, duy nhất đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 được Chủ tịch UBND huyện B cấp ngày 25 tháng 6 năm 2014 theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số BP 863331 mang tên Nguyễn Văn T1 và Lê Thị H L.

Việc cấp GCNQSDĐ cho bố mẹ ông, bà là ông Nguyễn P và bà Phan Thị L1 và GCNQSDĐ cho vợ chồng ông, bà là Nguyễn Văn T1 và Lê Thị H L là hợp pháp, đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật về thẩm quyền cấp GCNQSDĐ. Nguồn gốc sử dụng đất, do ông P và bà L1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định lâu dài đối với thửa đất trên, gia đình đã có công tôn tạo, tu bổ và tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ về đất đai đối với thửa đất trên. Trước thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bố mẹ của ông bà thì không có bất cứ tài liệu nào chứng minh quyền sử dụng đất trên là của người khác, đồng thời quá trình sử dụng đất, kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ, văn bản tặng cho quyền sử dụng đất không có bất kỳ tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện về đất đai. Về điều kiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thực hiện đúng pháp luật, có đầy đủ chữ ký của các bên liên quan được UBND thị trấn Nông trường V xác nhận, về trình tự thủ tục công khai: trước khi cấp GCNQSDĐ được UBND thị trấn Nông trường V tiến hành đo đạc công khai, lập hồ sơ thửa đất, có xác nhận của chủ sử dụng đất liền kề, thông báo công khai; hồ sơ đăng ký không có bất kỳ khiếu nại, tranh chấp gì. Quá trình sử dụng đất bố mẹ của ông và vợ chồng ông đã thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất đối với Nhà nước đầy đủ.

Nay nguyên đơn ông T và bà T khởi kiện yêu cầu đòi lại đất, tuy nhiên yêu cầu của nguyên đơn không đảm bảo điều kiện hợp pháp, không cung cấp được các chứng cứ, tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất của nguyên đơn đối với thửa đất nói trên. Vì vậy yêu cầu Toà án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu huỷ GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho Nguyễn

Văn T1 và bà Lê Thị H L, yêu cầu Huỷ GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho ông Nguyễn P và bà Phan Thi L1 và huỷ Hợp đồng tặng cho đây là khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Nhà nước cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện trên phạm vi địa giới hành chính. Vì thế ông, bà không phải là nguyên đơn mà chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 12 năm 2021 đối với bà Phan Thị L1 thể hiện:

Bà và chồng bà là ông Nguyễn P (chết vào năm 2014) trước đây sinh sống ở tỉnh Hà Tĩnh, đến năm 1996 thì chuyển vào sinh sống tại thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình cùng với anh T là con trai út. Về nguồn gốc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 có địa chỉ tại: Tổ dân phố 3, thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình là do Nguyễn Văn T (là con trai út) của ông, bà mua lại; còn mua lại của ai, mua lại bao nhiêu tiền thì bà không biết. Sau khi anh T mua đất thì đón vợ chồng bà vào sinh sống trên mảnh đất này. Bà L1 cho rằng, ông bà không làm thủ tục để xin cấp thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 tại thị trấn Nông trường V. Còn việc ông P và bà đứng tên trong GCNQSDĐ thì bà không biết sự việc trên, về thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng Nguyễn Văn T1 và Lê Thị H L thì ông bà không làm. Bà L1 thừa nhận chữ ký và chữ viết trong Hợp đồng tặng cho là của mình, còn nội dung trong Hợp đồng thì không biết, hợp đồng do anh Nguyễn Văn T1 (con trai đầu của bà) đưa nên ký. Bà L1 cho rằng thửa đất do anh T mua nên bà và ông P không có quyền cho vợ chồng T1 - L, nếu có nhà đất thì ông, bà cho đều 04 người con chứ không cho mỗi mình vợ chồng Nguyễn Văn T1 và Lê Thị H L. Về việc anh T khởi kiện, bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của Pháp luật. Do tuổi cao nên bà có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu V và bà Nguyễn Thị V trình bày thể hiện:

Về nguồn gốc đất do vợ chồng ông, bà khai hoang từ năm 1979, đến năm 1996 ông, bà chuyển vào miền Nam sinh sống. Vì chuyển đi nên gia đình ông, bà đã bán cho ông Nguyễn Văn T và vợ là Nguyễn Thị T mảnh vườn có diện tích khoảng 2.700m^2 cùng với một ngôi nhà gắn liền trên đất diện tích xây dựng khoảng 120m^2 tại địa chỉ: Tổ dân phố 3 thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình, về giá chuyển nhượng (bán) lại cả nhà và đất vào thời điểm đó là 33.000.000 đồng. Tại thời điểm chuyển nhượng nhà và đất năm 1996, thửa đất trên chưa có GCNQSDĐ, vì vậy hai bên giao dịch chỉ viết giấy tay để xác nhận việc chuyển nhượng và nhận tiền giữa hai bên. Giấy viết tay giao cho phía vợ chồng Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị T giữ. Do gia đình ông T và bà T làm mất giấy tờ mua bán, nên khi ông T, bà T đi làm thủ tục đăng ký GCNQSDĐ thiếu giấy tờ mua bán đất và đã nhờ gia đình ông, bà xác nhận lại việc mua bán trên. Về việc nguyên đơn khởi kiện, gia đình ông, bà có ý

kiến đề nghị Toà án giải quyết vụ án trả lại đất cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T.

Do điều kiện sức khoẻ, đi lại khó khăn nên ông, bà có yêu cầu được xét xử vắng mặt và không tham gia hoà giải.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị trấn Nông trường V trình bày thể hiện:

Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43 tại thị trấn Nông trường V có diện tích 3.218m^2 hiện nay đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L. Tại Sổ mục kê đất đai được Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Quảng Bình phê duyệt ngày 17/12/2007, trang 141, có tên hộ bà Phan Thị L1. UBND thị trấn Nông trường V chỉ có Sổ mục kê này để quản lý đất đai, trước đó không có sổ nào khác.

Về nguồn gốc sử dụng đất: Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 2010, đất có nguồn gốc do khai là phục hoá năm 1990, làm nhà ở năm 1990. Vào năm 2010, ông P và bà L1 đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số BD 583803, số vào sổ cấp GCN: 00087 ngày 31/12/2010. Quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho ông P, bà L1, UBND thị trấn đã lập danh sách công khai số 163/DSTB-UBND ngày 06/11/2009 và Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 20/10/2010.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận, ông P và bà L1 chuyển nhượng lại cho con là ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L. Hợp đồng tặng cho được UBND thị trấn Nông trường V chứng nhận vào ngày 19/5/2014. Sau đó UBND huyện B đã cấp GCNQSDĐ số 863331, số vào sổ CH 00722 ngày 25/6/2014 mang tên ông T1 và bà L. Do đó UBND thị trấn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

6. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B trình bày tại Công văn số 01/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022 thể hiện:

Việc cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà Phan Thị L1 và ông Nguyễn P, hồ sơ cấp đất gồm: Đơn xin cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên bà Phan Thị L1 và ông Nguyễn P; Phiếu lấy ý kiến khu dân cư; Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ; các loại tờ khai thuế. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ từ Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả huyện, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện đã tiến hành kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà Phan Thị L1 và ông Nguyễn P. Thực hiện trích lục bản đồ địa chính, chuyển thông tin địa chính; soạn thảo Tờ trình và Giấy chứng nhận trình Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B theo đúng quy định.

Việc tặng cho quyền sử dụng đất của bà Phan Thị L1 và ông Nguyễn P cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L, hồ sơ gồm: GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên bà Phan Thị L1 và ông Nguyễn P; Đơn xin cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài

sản gắn liền với đất giữa ông, bà Nguyễn P, Phan Thị L1 với ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H L được UBND thị trấn Nông trường V chứng thực ngày 19 tháng 05 năm 2014; các loại tờ khai thuế. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ từ Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả huyện, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện đã tiến hành kiểm tra hồ sơ, thực hiện chuyển thông tin địa chính, soạn thảo Tờ trình và Giấy chứng nhận trình Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B theo đúng quy định.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định.

Căn cứ các Điều 34, 147, 157, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng các Điều 122, 131, 385, 500, 501 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 97, 100, 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T:

1.1 Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H L trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 3.218m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 3.018m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa 127, tờ bản đồ số 43 thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình (đã được cấp GCNQSDĐ số HĐ 863331 được UBND huyện B đã cấp cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L ngày 25/6/2014).

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại toàn bộ các giá trị tài sản trên đất gồm giếng nước, cây cối trồng trên đất, tường rào và các công trình khác cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L với số tiền 228.461.000 đồng, ông T, bà T được sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất 127, tờ bản đồ 43, tại thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

1.2 Tuyên huỷ các GCNQSDĐ sau:

Huỷ GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 có số HĐ 583803, số vào sổ cấp GCN được UBND huyện B đã cấp cho ông Nguyễn P và bà Phan Thị L1 ngày 31/12/2010;

Huỷ GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 có số HĐ 863331 được UBND huyện B đã cấp cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L ngày 25/6/2014;

1.3 Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn P và bà Phan Thị L1 với ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L được UBND thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình chứng thực ngày 19/5/2014, số 303, quyển số 01/2014 TP/CCSCC/HĐGD vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/3/2022, ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L kháng cáo bản án sơ thẩm;

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện.

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L trình bày giữ nguyên đơn kháng cáo. Năm 2007 bố mẹ ở với vợ chồng tôi. Năm 2008 tôi sử dụng thửa đất tranh chấp. Ngày 31/12/2010 bố mẹ tôi được cấp GCNQSDĐ là hợp pháp, do bố mẹ tôi mua đất của ông V, bà V có nhờ chú thím là Trần Quyết T, Nguyễn Thị C đứng tên mua (chú T là chú ruột đi bộ đội nên đổi là họ Trần). Sau đó bố mẹ tôi tặng quyền sử dụng đất cho vợ chồng tôi và vợ chồng tôi được cấp GCNQSDĐ là hợp pháp. Nguyễn Văn T sau khi đi bộ đội về nhà làm ruộng và được bố mẹ lấy vợ thì làm sao chú T có tiền để mua đất. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo, bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Vũ Xuân H trình bày và ông Nguyễn Văn T bổ sung thể hiện: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông V, bà V chuyển nhượng cho bị đơn với giá 33.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng chỉ viết giấy tay do ông V, bà V chưa được cấp GCNQSDĐ và giấy viết tay bị thất lạc, nhưng ông V, bà V đã viết giấy xác nhận lại cho ông T. Mẹ của ông T là bà L1 cũng khẳng định đất là do ông T, bà T mua. Do đó có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp là của nguyên đơn. Hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông P, bà L1 còn thiếu sót, không đúng thực tế, vi phạm quy trình cấp GCNQSDĐ. Bà L1 cho rằng việc ông, bà được cấp GCNQSDĐ là không biết hoặc bị lợi dụng nằm ngoài ý chí của bà. Việc tặng cho đất giữa ông P, bà L1 với vợ chồng ông T1 cũng là lừa dối không phải là sự tự nguyện của bà L1. Hơn nữa bà L1 cũng không có quyền tặng cho diện tích đất trên, nên Hợp đồng tặng cho là vô hiệu.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L là trong thời hạn luật định.

- Về nội dung vụ án: Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng ông T, bà T trực tiếp mua bán với ông V, bà V nên việc UBND cấp GCNQSDĐ cho ông P, bà L1 là không đúng. Ông P, bà L1 không trực tiếp mua đất và tài sản trên đất nên không có quyền tặng cho tài sản trên cho ông T1, bà L. Đồng thời, bà L1 thừa nhận bà có ký tên trong Hợp đồng tặng cho nhưng không biết rõ nội dung trong hợp đồng. Hơn nữa, theo như ông T1 trình bày Hợp đồng trên được ký tại nhà của ông P, bà L1

không có người làm chứng. Do đó, Hợp đồng tặng cho trên là vô hiệu và UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H L đối với thửa đất số 127 là không đúng. Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình là có cơ sở. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H L kháng cáo nhưng không có tình tiết mới nên đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Ngày 08/3/2022 ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. Như vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L:

[2.1]. Trình bày của đương sự:

- Nguyên đơn cho rằng: Diện tích đất tranh chấp do nguyên đơn mua của ông Nguyễn Hữu V và bà Nguyễn Thị V năm 1996 với giá 33.000.000 đồng, hai bên viết giấy tay nhưng hiện nay bị thất lạc nên không cung cấp cho Tòa án được.

- Bị đơn cho rằng: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do bố mẹ bị đơn là ông Nguyễn P và bà Phan Thị L1 mua lại của ông V và bà V, có viết giấy tay thể hiện người mua là Trần Quyết T (chú ruột), nay bị thất lạc nên không cung cấp cho Tòa án được.

- Qúa trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị L1 trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do Nguyễn Văn T mua; bà không biết mua của ai, bao nhiêu tiền. Bà L1 cho rằng, ông bà không làm và không biết việc được cấp và đứng tên trên GCNQSDĐ của thửa đất tranh chấp. Về thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng bị đơn thì ông bà không làm, nhưng bà L1 thừa nhận chữ ký và chữ viết trong Hợp đồng tặng cho là của bà, còn nội dung trong Hợp đồng thì không biết.

- Ông Nguyễn Hữu V, bà Nguyễn Thị V trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp ông, bà chuyển nhượng cho ông vợ chồng Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T năm 1996 với giá 33.000.000 đồng, hai bên viết giấy tay do nguyên đơn giữ.

Ngoài lời trình bày của các đương sự về việc mua bán đất của ông V, bà V, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Riêng ông T1 cung cấp nội dung tin nhắn giữa ông T1 với ông T và được chủ tọa phiên tòa công khai nội dung. Sau khi công khai nội dung thì ông T thừa nhận nội dung tin nhắn là của ông nhắn

lại cho ông T1.

[2.2]. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

(1)Tại Tờ khai tiền sử dụng đất ngày 06/11/2010 do bà Phan Thị L1 khai thể hiện: "... Đặc điểm thửa đất: Thửa 127, tờ bản đồ số 43, xã-thị trấn Nông trường V; ... Nguồn gốc sử dụng đất: Phục hóa 1990-làm nhà 1990;... Diện tích sử dụng riêng 3218m^2; ..." (bút lục số 170);

(2)Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 06/11/2010 do bà Phan Thị L1 khai thể hiện: "... Đặc điểm nhà đất: Đất-Thửa 127, tờ bản đồ số 43; ... Mục đích sử dụng đất-Đất ODT 200m^2, đất HNK 3018m^2; ... diện tích 3218m^2..." (bút lục số 169);

(3)Phiếu lấy ý kiến khu dân cư thôn TK3 ngày 20/10/2010 về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của ông Nguyễn P, bà Phan Thị L1 do UBND xã chủ trì cùng 03 hộ dân cùng cư trú trước hoặc cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích hiện nay của thửa đất nói trên thể hiện: "... Cuộc họp thống nhất xác định: Nguồn gốc sử dụng thửa đất-Phục hóa 1990; thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích hiện tại xin cấp GCNQSDĐ năm 1990; tình trạng tranh chấp đất đai-Không tranh chấp... (có bà Nguyễn Thị T là hộ dân sống liền kề ký xác nhận)" (bút lục số 172);

(4)Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ do UBND thị trấn Nông trường V lập ngày 06/11/2009 thể hiện: "... STT-01; tên người sử dụng đất-Phan Thị L1, Nguyễn P TK3, thị trấn Nông trường V; tờ bản đồ số 43; thửa đất số 127; diện tích 3218m^2; mục đích sử dụng đất-ODT; thời điểm bắt đầu sử dụng-1990; nguồn gốc sử dụng-phục hóa" (bút lục số 171);

(5)Đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà Phan Thị L1 khai ngày 06/11/2010 có xác nhận của chính quyền địa phương và ý kiến của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện: "... Đề nghị cấp GCNQSDĐ thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, địa chỉ-TK3, thị trấn Nông trường V, B, Quảng Bình; diện tích 3218m^2, sử dụng riêng- 3218m^2, sử dụng vào mục đích-đất ODT 200m^2, đất HNK 3018m^2 từ thời điểm 1990; nguồn gốc sử dụng-phục hóa 1990 làm nhà sở 1990..." (bút lục số 174);

(6)Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất số 1536 ngày 29/12/2010 và Tờ trình số 821/TTr-TNMT ngày 29/12/2010 của Phòng Tài nguyên và Môi trường đều thể hiện: "... Sau khi kiểm tra hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ... đề nghị UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho ông bà Nguyễn P, Phan Thị L1 hiện đang sử dụng đất thị trấn Nông trường V, B, Quảng Bình như sau; Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3218m^2; loại đất: Đất ở tại đô thị 200m^2, đất vườn 3018m^2..." (bút lục số 176, 177);

(7)Ngày 31/12/2010 UBND huyện B cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 583830 cho bà Phan Thị L1 và ông Nguyễn P đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích sử dụng riêng 3218m^2; địa chỉ-thị

trấn Nông trường V, B, Quảng Bình; mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị 200m^2, đất HNK 3018m^2...” (bút lục số 180);

(8)Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất giữa ông bà Nguyễn P, Phan Thị L1 (bên tặng cho-A) và ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H L (bên được tặng cho-B) được UBND thị trấn Nông trường V chứng thực ngày 19/5/2014 thể hiện: “... Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tặng cho: Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo GCNQSDĐ thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, địa chỉ-thị trấn Nông trường V, B, Quảng Bình; diện tích 3218m^2; mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị 200m^2, đất HNK 3018m^2. Tài sản gắn liền với đất: Nhà cấp 4 và công trình phụ diện tích 100m^2. ...” (bút lục số 186 đến 188);

(9)Ngày 25/6/2014 UBND huyện B cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 863331 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43; địa chỉ-thị trấn Nông trường V, B, Quảng Bình; diện tích sử dụng riêng 3218m^2; địa chỉ-thị trấn Nông trường V, B, Quảng Bình; mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị 200m^2, đất HNK 3018m^2...” (bút lục số 179);

(10)Biên bản xác minh ngày 07/01/2021 do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình lập với cán bộ địa chính UBND thị trấn Nông trường V thể hiện: “... tại Sổ mục kê đất đai được Sở tài nguyên và Môi trường Quảng Bình phê duyệt ngày 17/12/2017 thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 có tên người quản lý, sử dụng là hộ bà Phan Thị L1... UBND thị trấn V chỉ có Sổ mục kê này để quản lý đất đai, trước đó không có Sổ mục kê nào khác... Nguồn gốc đất theo hồ sơ cấp năm 2010 thì đất này có nguồn gốc do phục hóa năm 1990... Qúa trình cấp giấy UBND thị trấn Nông trường V đã có danh sách công khai số 163/DSTB-UBND ngày 06/11/2009 và Phiếu lấy ý kiến nhân dân khu dân cư ngày 20/10/2010... ông P, bà L1 tặng cho lại cho ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H L được UBND thị trấn Nông trường V xác nhận. Sau đó UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số 863331, số vào sổ CH 00722 ngày 25/6/2014 mang tên ông T1 và bà L... (bút lục số 195 đến 197).

(11)Công văn số 01/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 04/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B gửi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thể hiện: “... Sau khi nhận hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông P, bà L1 và hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông P, bà L1 với ông T1, bà L là đúng pháp luật (bút lục số 178).

(12)Bản tự khai của bà Nguyễn Thị C ngày 10/02/2022 thể hiện: “... Do ông P, bà L1 không có hộ khẩu, nên có nhờ em ruột là Trần Quyết T đứng tên hộ mua đất của ông Nguyễn Hữu V và bà Nguyễn Thị V...(bút lục số 194).

(13)Tại Biên bản ghi lời khai đối với bà Nguyễn Thị L1 thể hiện: "... Tôi thừa nhận chữ ký và chữ viết trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì tôi ký và viết... (bút lục số 152 đến 154).

[2.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng ông P bị tai biến nên không thể ký vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được. Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, bà nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn M là những người con của ông P, bà L1 trình bày thể hiện: "... vợ chồng T, T mua đất của ông V, bà V năm 1996. Bố mẹ già có hạn chế về nhận thức nên bị vợ chồng T1, L lợi dụng để cấp GCNQSDĐ, sau đó tiếp tục tặng cho lại quyền sử dụng đất cho vợ chồng T1, L...". Ngoài lời trình bày trên, các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng mình lời trình bày của mình là có căn cứ. Hơn nữa, chính bà Phan Thị L1 khẳng định bà có ký và viết vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Ngoài ra, tại Bản tự khai ngày 05/11/2021 của bà Nguyễn Thị T thể hiện: "... Tôi là người sử dụng đất liền kề với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43 ở địa chỉ tổ dân phố 3, thị trấn Nông trường V nhưng hoàn toàn không hề hay biết quá trình làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ lần đầu của ông P, bà L1 vào năm 2010 và cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ cho ông T1, bà L vào năm 2014..." (bút lục số 131). Lời trình bày này của bà T mâu thuẫn với nội dung tại Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 20/10/2010 về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của ông Nguyễn P, bà Phan Thị L1 để xin cấp GCNQSDĐ (bút lục số 172) thể hiện: Bà Nguyễn Thị T có ký xác nhận vào Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 20/10/2010. Do đó, việc bà T nói không biết là không có căn cứ. Hơn nữa, tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay ông T thừa nhận nội dung tin nhắn giữa ông với ông T1 có nội dung "... Theo đúng ai bỏ tiền ra mua nhà đó là của người đó, chính em và anh không bỏ tiền...". Như vậy chính ông T cũng đã thừa nhận ông không phải là người bỏ tiền ra mua diện tích đất đang có tranh chấp.

[3] Căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại phiên tòa; căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và những nội dung đã được phân tích nêu trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là chưa có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Cấp phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của bị đơn là có căn cứ để chấp nhận. Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Do sửa bản án sơ thẩm nên chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm tính lại cho phù hợp: Án phí dân sự sơ thẩm và chí phí định giá tài sản ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T phải chịu.

[5]. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Áp dụng Điều 147; Điều 157; Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 385; Điều 500; Điều 501 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 97; Điều 100; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T về yêu cầu:

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn P và bà Phan Thị L1 với ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L được UBND thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình chứng thực ngày 19/5/2014, số 303, quyển số 01/2014 TP/CCSCC/HĐGD vô hiệu.

- Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H L trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 3.218m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 3.018m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, thị trấn Nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình (đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HĐ 863331 ngày 25/6/2014 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L).

- Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số HĐ 583803, số vào sổ cấp GCN: 00087 do UBND huyện B cấp ngày 31/12/2010 cho ông Nguyễn P, bà Phan Thị L1 đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số HĐ 863331, số vào sổ CH 00722 do UBND huyện B cấp ngày 25/6/2014 cho ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H L đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.218m^2;

3. Chi phí định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T phải chịu 4.000.000đ (ông T, bà T đã nộp và đã chi xong).

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ, được trừ vào số tiền ông T, bà T đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu số 0002439 ngày 24/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L không phải chịu. H trả cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị H L 300.000đ đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu số 31AA/2021/0004913 ngày 16/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

T viên Hội đồng xét xử	**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Văn Tào Nguyễn Tấn Long	**Trần Quốc Cường**